



**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHÉ BIẾN
LƯƠNG THỰC VĨNH HÁ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỲ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

**VĂN PHÒNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ CHÉ BIẾN
LƯƠNG THỰC VĨNH HÀ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/06/2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 26



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà ("Văn phòng Công ty") cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Cường	Chủ tịch
Bà Lưu Thị Tuyết Mai	Ủy viên
Ông Phạm Đình Cường	Ủy viên
Ông Lê Văn Thành	Ủy viên
Bà Bùi Thị Thanh Hương	Ủy viên

Ban Giám đốc

Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc
Ông Trần Công Đắc	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Khắc Quý	Phó Giám đốc
Ông Lê Hải Long	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Toàn	Phó Giám đốc

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ký và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tái bổ nhiệm
Ông Phạm Đình Cường	Giám đốc	Ngày 27/04/2015

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc đảm bảo các số kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, tình hình hoạt động giữa niên độ của Văn phòng Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các số kế toán và báo cáo tài chính giữa niên độ được lập tuân thủ Chế độ Kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Văn phòng và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Văn phòng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tại Văn phòng Công ty.

540882
ÔNG
TINH
EM TO
VAC
Y PHỐ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Theo ý kiến của Ban Giám đốc phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019



Số: 355 /VACO/BCSX.NV2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vinh Hà

Chúng tôi đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến lương thực Vinh Hà (gọi tắt là "Văn phòng Công ty"), được lập ngày 14 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ (gọi chung là "báo cáo tài chính giữa niên độ").

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do Kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Trong kỳ, Văn phòng Công ty chưa ghi nhận đủ chi phí thuế đất với số tiền là 3.776.747.699 VND. Nếu thực hiện hạch toán đúng theo Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam thì khoản mục Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước và giá vốn dịch vụ sẽ tăng lên 3.776.747.699 VND; Khoản mục lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ giảm đi 3.776.747.699 VND.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề đã nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty tại ngày 30/06/2019, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Lê Xuân Thắng
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0043-2016-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		389.978.053.818	157.307.482.377
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	800.114.549	3.441.887.761
1. Tiền	111		800.114.549	3.441.887.761
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	166.000.000.000	108.190.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		166.000.000.000	108.190.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		222.161.257.148	44.416.130.029
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	27.984.915.798	27.761.588.721
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		435.000.000	205.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	7	220.372.459.220	41.783.204.619
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.180.536.418	2.497.990.977
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(27.831.654.288)	(27.831.654.288)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.016.682.121	1.259.464.587
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	13.794.696	36.638.634
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		58.630.111	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	944.257.314	1.222.825.953
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		68.812.994.542	129.014.003.136
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		39.278.771.484	39.324.931.925
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	7	34.251.871.484	34.298.031.925
2. Phải thu dài hạn khác	216	8	5.026.900.000	5.026.900.000
II. Tài sản cố định	220		2.501.192.816	2.749.490.642
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	2.413.438.178	2.655.322.754
- Nguyên giá	222		13.431.961.723	13.431.961.723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.018.523.545)	(10.776.638.969)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	87.754.638	94.167.888
- Nguyên giá	228		228.265.000	228.265.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(140.510.362)	(134.097.112)
III. Bất động sản đầu tư	230	13	457.447.685	524.383.969
- Nguyên giá	231		8.490.646.100	8.490.646.100
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(8.033.198.415)	(7.966.262.131)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.470.471.040	6.318.710.906
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	6.470.471.040	6.318.710.906
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	15.141.369.600	75.141.369.600
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		15.141.369.600	15.141.369.600
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	60.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.963.741.917	4.955.116.094
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	4.963.741.917	4.955.116.094
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		458.791.048.360	286.321.485.513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
NỢ PHẢI TRẢ	300		233.203.942.668	60.878.571.550
I. Nợ ngắn hạn	310		223.609.826.031	50.304.136.137
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.388.400.422	3.325.963.528
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	21.187.958	181.345.419
3. Phải trả người lao động	314		-	1.021.099.579
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		124.064.892	15.831.932
5. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		52.721.234	328.588.216
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	9.105.970.620	7.975.189.611
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	3.121.791.988	5.479.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	207.624.271.881	31.959.062.815
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		171.417.036	17.555.037
II. Nợ dài hạn	330		9.594.116.637	10.574.435.413
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	17	9.494.116.637	10.474.435.413
2. Phải trả dài hạn khác	337	18	100.000.000	100.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225.587.105.692	225.442.913.963
(400 = 410 + 430)				
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	225.587.105.692	225.442.913.963
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		215.000.000.000	215.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		215.000.000.000	215.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		7.126.009.976	6.540.673.978
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.461.095.716	3.902.239.985
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(5.349.121.975)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.461.095.716	9.251.361.960
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		458.791.048.360	286.321.485.513



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	73.967.656.999	27.732.175.798
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		73.967.656.999	27.732.175.798
4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	11	23	62.910.527.624	22.119.989.445
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.057.129.375	5.612.186.353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	5.828.649.739	5.563.120.431
7. Chi phí tài chính	22	25	1.545.596.734	485.188.652
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.537.452.225	485.188.652
8. Chi phí bán hàng	25	26	6.205.603.873	69.935.068
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	6.029.086.393	7.125.502.572
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		3.105.492.114	3.494.680.492
11. Thu nhập khác	31		61.206.293	260.399.601
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		61.206.293	260.399.601
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		3.166.698.407	3.755.080.093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	278.568.639	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		2.888.129.768	3.755.080.093



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.166.698.407	3.755.080.093
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	315.234.110	335.401.350
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	7.782.209	(345.901)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.746.736.534)	(5.560.530.690)
- Chi phí lãi vay	06	1.537.452.225	485.188.652
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(719.569.583)	(985.206.496)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(178.133.066.227)	(128.285.824.384)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.558.145.662)	(2.946.519.192)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	14.218.115	(528.335.599)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.473.446.195)	(485.188.652)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	54.000.000	55.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(95.250.000)	(124.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(184.911.259.552)	(133.300.574.323)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(151.760.134)	(745.844.781)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(72.000.000.000)	(106.010.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	74.190.000.000	104.815.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.863.319.617	5.916.302.655
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	9.901.559.483	3.975.457.874
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	357.278.441.419	290.917.498.867
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(181.613.232.353)	(165.079.047.415)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(3.289.500.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	172.375.709.066	125.838.451.452
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.633.991.003)	(3.486.664.997)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.441.887.761	3.985.157.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(7.782.209)	345.901
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	800.114.549	498.838.522



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

1. THÔNG TIN KHAI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Chế biến Lương thực Vinh Hà là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3528/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 16/05/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận kinh doanh lần đầu ngày 23/11/2006 và thay đổi lần thứ 5 số 0100102830 ngày 06/08/2015.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 215.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 109 người (Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 103 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- ✓ Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện; Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến;
- ✓ Bán buôn xi măng; Bán buôn gạch, đá, cát, sỏi; Bán buôn kính xây dựng; Bán buôn sơn, vecni;
- ✓ Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh; Bán buôn đồ ngũ kim;
- ✓ Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ sơn, màu, vecni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch, ngói, đá, cát, sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- ✓ Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng;
- ✓ Bốc xếp hàng hóa; Vận tải bằng đường bộ; Xây dựng công trình và kỹ thuật dân dụng khác như đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các công trình đê, cửa cống, đập và đê;
- ✓ Hoàn thiện công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác như chống thấm cho các công trình dân dụng, công nghiệp;
- ✓ Chế biến nông sản, lương thực, thực phẩm; Thương nghiệp bán buôn, bán lẻ lương thực, nông sản, vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y) và kinh doanh tổng hợp;
- ✓ Sản xuất nước giải khát; Đại lý bán buôn, bán lẻ gas, chất đốt; Kinh doanh và sản xuất bao bì thực phẩm; Kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- ✓ Bán buôn, bán lẻ và đại lý sắt thép, ống thép kim loại màu;
- ✓ Xuất nhập khẩu trực tiếp lương thực, thực phẩm; Xây dựng công trình dân dụng và hạng mục công trình công nghiệp; Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; Nuôi trồng thủy, hải sản;
- ✓ Dịch vụ dạy nghề công nhân kỹ thuật, giới thiệu việc làm; Dịch vụ ăn uống, nhà hàng;
- ✓ Cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi; Kinh doanh vận tải, đại lý vận tải đường bộ, đường thủy.

Hoạt động chính của Công ty là: Bán buôn lương thực và cho thuê bất động sản, nhà, kho bãi.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị	Địa chỉ
1	Xí nghiệp Xuất nhập khẩu 1	Thị trấn Thái Hòa, Tân Uyên, Bình Dương
2	Trung tâm Dịch vụ Giới thiệu Sản phẩm Vinh Hà	9A Vinh Tuy, Vinh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
3	Xí nghiệp Chế biến Nông sản Thực phẩm Vinh Tuy	9A Vinh Tuy, Vinh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
4	Xí nghiệp Xây dựng Số 2	9A Vinh Tuy, Vinh Tuy, Hai Bà Trưng, Hà Nội
5	Trung tâm Kinh doanh Lương thực Gia Lâm	Số 1, ngõ 100, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội
6	Trung tâm Kinh doanh Lương thực Thanh Trì	Thị trấn Văn Điển, Thanh Trì, Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

2. KỶ KẾ TOÁN, CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỷ kế toán

Năm tài chính của Văn phòng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 06 năm 2019.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

CHẾ ĐỘ
KẾ TOÁN
DOANH NGHIỆP
VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- Bất động sản đầu tư xác định được giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá gốc vì công ty chỉ cho thuê chứ không bán ra thị trường;*
- Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a,b và c trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản kỳ quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên kết (Tiếp theo)

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Văn phòng Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy: Bao gồm các chi phí xây dựng dự án 231 Cầu Giấy, Công ty tiến hành phân bổ theo phương pháp đường thẳng dự án từ năm 2009, dự kiến phân bổ trong 41 năm.

Chi phí tư vấn thủ tục pháp lý: Chi phí tư vấn thủ tục pháp lý công ty dự kiến phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 25 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 24 đến 25 tháng.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 30
Máy móc và thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị quản lý	03
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 06

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lộ đất.

Tài sản cố định vô hình khác là phần mềm kế toán được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là nhà xưởng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Văn phòng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Văn phòng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Văn phòng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian trong dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Văn phòng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Văn phòng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Văn phòng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Tiền mặt	14.599.260	10.268.811
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	785.515.289	3.431.618.950
Cộng	800.114.549	3.441.887.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	166.000.000.000	166.000.000.000	168.190.000.000	108.190.000.000
a) Ngân hạn	166.000.000.000	166.000.000.000	168.190.000.000	108.190.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	166.000.000.000	166.000.000.000	108.190.000.000	108.190.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	80.000.000.000	80.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Đông Đô	15.000.000.000	15.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000	20.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chuong Dương	46.000.000.000	46.000.000.000	48.190.000.000	48.190.000.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Thăng Long	5.000.000.000	5.000.000.000	-	-
b) Dài hạn	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000

Ghi chú:

- (i) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo và không được phân loại là tương đương tiền.

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.141.369.600	-	-	15.141.369.600	-	-
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (i)	15.141.369.600	-	-	15.141.369.600	-	-
Cộng	15.141.369.600	-	-	15.141.369.600	-	-

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng hợp tác kinh doanh ngày 05/03/1994 với Công ty Tungshing Development INC để thành lập Công ty TNHH FTC - Tungshing nhằm mục đích xây dựng Tòa nhà văn phòng cho thuê và kinh doanh dịch vụ văn phòng tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Trong đó:
- Vốn góp của phía Việt Nam là quyền sử dụng đất tại số 2 - 4 Ngô Quyền, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.
 - Lợi nhuận được phân chia cho các bên sẽ do Hội đồng Quản trị công ty liên doanh quyết định sau khi đã trả tất cả các loại thuế và lập quỹ dự phòng phù hợp với quy định của pháp luật, thanh toán toàn bộ phần nợ công ty liên doanh còn phải trả.
 - Tỷ lệ lợi nhuận chia cho phía Việt Nam từ năm 01 đến năm 10 là 30%; Từ năm 11 đến năm 20 là 35%; Từ năm 21 đến năm 30 là 40%; Từ năm 31 đến khi hết hạn giấy phép là 45%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Ghi chú (Tiếp theo):

Xác định giá trị hợp lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính, nên số liệu trình bày trong chỉ tiêu giá trị hợp lý được tính như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào Công ty liên kết chưa niêm yết: Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa đủ các thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	27.984.915.798	27.761.588.721
Công ty Cổ phần Thương mại Nông sản Đức Lợi	20.421.354.200	20.421.354.200
Doanh nghiệp tư nhân Minh Ân	3.537.595.843	3.537.595.843
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	1.979.930.000
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	1.680.000.000
Các đối tượng khác	366.035.755	142.708.678

7. PHẢI THU NỘI BỘ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>	254.624.330.704	76.081.236.544
Xí nghiệp Xuất nhập khẩu 1	200.117.322.872	32.703.918.377
Trung tâm Kinh doanh Lương thực Gia Lâm	15.755.350.533	15.409.075.166
Xí nghiệp CBNS Thực phẩm Vĩnh Tuy	29.218.600.332	16.929.973.709
Xí nghiệp Xây dựng 2	5.006.341.390	6.180.839.253
Trung tâm Kinh doanh Lương thực Thanh Trì	4.373.873.841	4.483.451.398
Trung tâm Giới thiệu Sản phẩm Dịch vụ Vinh Hà	152.841.736	373.978.641

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	1.180.536.418	-	2.497.990.977	-
- Tạm ứng	157.666.000	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000	-	10.000.000	-
- Lãi tiền gửi dự thu	44.735.516	-	1.045.892.136	-
- Trích trước chi phí làm hồ sơ đất ở Bình Dương	880.952.382	-	880.952.382	-
- Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước	-	-	486.116.739	-
- Phải thu khác	87.182.520	-	75.029.720	-
<i>b) Dài hạn</i>	5.026.900.000	-	5.026.900.000	-
- Tạm ứng (i)	5.026.900.000	-	5.026.900.000	-

Ghi chú:

- (i) Là khoản tạm ứng cho cá nhân ông Nguyễn Văn Toàn làm các thủ tục thực hiện Dự án 9A Vĩnh Tuy, Dự án số 10 Văn Điển,.... Đến nay các dự án này đã thành lập ban quản lý dự án và có các chi phí phát sinh như: Chi phí đo đạc, khảo sát, chi phí lương... Và trong các kỳ tới, dự kiến các dự án này sẽ đi vào triển khai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

9. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần TMNS Đức Lợi	20.421.354.200	-	20.421.354.200	-
DNTN Minh Ân	3.537.595.843	-	3.537.595.843	-
Công ty Cổ phần Đồng Xanh	1.979.930.000	-	1.979.930.000	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	1.680.000.000	-	1.680.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Tân Thành	140.291.725	-	140.291.725	-
Ông Nguyễn Trọng Hiền	40.000.000	-	40.000.000	-
Bà Nguyễn Thị Bích Thủy	32.482.520	-	32.482.520	-
Cộng	27.831.654.288	-	27.831.654.288	-

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	13.794.696	36.638.634
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	13.794.696	36.638.634
<i>b) Dài hạn</i>	4.963.741.917	4.955.116.094
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	139.751.807	228.273.364
Chi phí dự án hợp tác kinh doanh tại 231 Cầu Giấy (i)	3.148.508.824	3.198.508.824
Chi phí khác (ii)	1.675.481.286	1.528.333.906
Cộng	4.977.536.613	4.991.754.728

Ghi chú:

- (i) Là các chi phí phục vụ cho Dự án 231 Cầu Giấy, dự án này hợp tác cùng Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước và chi phí được phân bổ mỗi năm 100 triệu VND tương ứng với thời gian hợp tác.
- (ii) Chi phí khác là chi phí sửa chữa văn phòng, sửa chữa kho,...

11/02/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Kho tàng, nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tài, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	10.020.979.270	941.169.029	2.153.017.831	58.980.909	257.814.684	13.431.961.723
Số cuối kỳ	10.020.979.270	941.169.029	2.153.017.831	58.980.909	257.814.684	13.431.961.723
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	7.910.000.387	923.727.385	1.630.541.370	58.980.909	253.388.918	10.776.638.969
- Khấu hao trong kỳ	190.396.206	4.983.336	43.038.366	-	3.466.668	241.884.576
Số cuối kỳ	8.100.396.593	928.710.721	1.673.579.736	58.980.909	256.855.586	11.018.523.545
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	2.110.978.883	17.441.644	522.476.461	-	4.425.766	2.655.322.754
Số cuối kỳ	1.920.582.677	12.458.308	479.438.095	-	959.098	2.413.438.178

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 5.590.581.167 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 5.485.762.985 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	128.265.000	100.000.000	228.265.000
Số cuối kỳ	128.265.000	100.000.000	228.265.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	34.097.112	100.000.000	134.097.112
Khấu hao trong kỳ	6.413.250	-	6.413.250
Số cuối kỳ	40.510.362	100.000.000	140.510.362
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	94.167.888	-	94.167.888
Số cuối kỳ	87.754.638	-	87.754.638

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 100.000.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 100.000.000 VND).

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Kho tàng VND	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	7.853.107.100	637.539.000	8.490.646.100
Số cuối kỳ	7.853.107.100	637.539.000	8.490.646.100
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	7.555.021.946	411.240.185	7.966.262.131
Khấu hao trong kỳ	42.506.174	24.430.110	66.936.284
Số cuối kỳ	7.597.528.120	435.670.295	8.033.198.415
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	298.085.154	226.298.815	524.383.969
Số cuối kỳ	255.578.980	201.868.705	457.447.685

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 là 5.561.108.000 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 4.946.780.000 VND).

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 06 năm 2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Công ty chưa thuê công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ (TIẾP THEO)

Chi tiết các Bất động sản đầu tư:

STT	Tên BĐS Đầu tư	Nguyên giá	Hoa mơn lũy kế	Giá trị còn lại
1	Kho số 1 Vinh Tuy	614.328.000	614.328.000	-
2	Kho số 2 Vinh Tuy	418.704.000	412.700.699	6.003.301
3	Kho số 3 Vinh Tuy	558.272.000	550.526.737	7.745.263
4	Nhà kho số 2 Minh Khai	1.956.240.000	1.956.240.000	-
5	Nhà kho số 4 Vinh Tuy - Minh Khai	169.545.600	160.622.482	8.923.118
6	Kho số 5 Vt - Minh Khai	139.060.800	131.911.133	7.149.667
7	Nhà kho Văn phòng (cạnh kho 5 Vinh Tuy)	49.155.000	44.579.210	4.575.790
8	Kho Đông Anh(XD)	1.363.200.000	1.363.200.000	-
9	Kho Đốc Lã (XD)	97.234.500	85.877.218	11.357.282
10	Nhà kho Đốc Lã cũ	1.215.500.000	1.215.500.000	-
11	Nhà kho số 6 Vinh Tuy	456.672.000	406.466.114	50.205.886
12	Nhà kho số 7 Vinh tuy	93.549.600	80.899.819	12.649.781
13	Kho Đốc Lã (Xây mới năm 2001)	75.444.600	64.778.147	10.666.453
14	Kho tiếp Cỏ Nhuế (TT Cầu Giấy).	411.840.000	411.840.000	-
15	Nhà kho Tây Mỗ (TT Cầu Giấy)	170.000.000	51.850.012	118.149.988
16	Kho tam giác 780MK (XN XD)	64.361.000	46.208.549	18.152.451
17	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Tây Mỗ (TT Cầu Giấy).	190.729.000	170.066.656	20.662.344
18	Cửa hàng giới thiệu sản phẩm Tây Mỗ (TT Cầu Giấy).	446.810.000	265.603.639	181.206.361
	Cộng	8.490.646.100	8.033.198.415	457.447.685

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án 9A Vinh Tuy, 780 Minh Khai	4.463.888.974	4.360.898.063
Dự án số 10 Thị trấn Văn Điển	1.550.136.060	1.513.786.327
Dự án số 21 Sài Đồng	85.262.178	83.141.777
Dự án Số 1, ngõ 100 Sài Đồng	371.183.828	360.884.737
Cộng	6.470.471.040	6.318.710.906

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÀN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<i>Ngân hàng</i>	3.388.400.422	3.388.400.422	3.325.963.528	3.325.963.528
Ngân hàng Xuất nhập khẩu Việt Nam	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000	3.250.000.000
Đối tượng khác	138.400.422	138.400.422	75.963.528	75.963.528
Cộng	3.388.400.422	3.388.400.422	3.325.963.528	3.325.963.528

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	181.345.419	-	181.345.419	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	45.622.697	24.434.739	21.187.958
Thuế đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	5.282.357.400	5.282.357.400	-
Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	181.345.419	5.330.980.097	5.491.137.558	21.187.958
b) Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.222.825.953	278.568.639	-	944.257.314
Cộng	1.222.825.953	278.568.639	-	944.257.314

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Ngắn hạn	9.105.970.620	7.975.189.611
Doanh thu trả trước cho thuê kho	142.259.050	126.904.544
Doanh thu nhận trước lãi tiền gửi có kỳ hạn	7.003.073.978	5.887.647.515
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	1.960.637.552	1.960.637.552
b) Dài hạn	9.494.116.637	10.474.435.413
Doanh thu chưa thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh (i)	9.494.116.637	10.474.435.413

Ghi chú:

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01-2016/HĐHTKD-VHF-ĐP ngày 01/12/2016 ký giữa Công ty với Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ Đại Phước, hai bên cùng hợp tác kinh doanh trong việc xây dựng Tòa nhà văn phòng tại 231 Cầu Giấy, thời hạn hợp tác là 42 năm kể từ ngày 01/12/2016. Lợi nhuận Công ty được hưởng không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh và tiến độ thực hiện xây dựng Dự án, được cố định 1.960.637.552 VND/năm.

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a) Phải trả ngắn hạn khác	3.121.791.988	5.479.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược	-	10.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.117.500.000	3.289.500.000
Đối tượng khác	4.291.988	2.180.000.000
b) Phải trả dài hạn khác	100.000.000	100.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	100.000.000	100.000.000
Trong đó: Phải trả khác ngắn hạn bên liên quan	1.589.925.000	5.469.500.000
Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc	1.589.925.000	5.469.500.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>207.624.271.881</i>	<i>207.624.271.881</i>	<i>181.613.232.353</i>	<i>357.278.441.419</i>	<i>31.959.062.815</i>	<i>31.959.062.815</i>
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Nội (i)	89.774.427.122	89.774.427.122	62.218.022.179	150.828.620.367	1.163.828.934	1.163.828.934
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Tây Hồ (ii)	82.073.158.380	82.073.158.380	47.839.949.140	108.424.334.295	21.488.773.225	21.488.773.225
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Chương Dương (iii)	35.776.686.379	35.776.686.379	71.455.261.034	98.025.486.757	9.206.460.656	9.206.460.656
Vay cá nhân	-	-	100.000.000	-	100.000.000	100.000.000

Ghi chú:

- (i) Hợp đồng vay số 1500LAV201902784 ngày 22/05/2019 giữa Công ty với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Hà Nội, hạn mức 120 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày kí Hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (ii) Hợp đồng vay số 01/2019/6022503/HĐTD ngày 19/06/2019 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Hồ, hạn mức vay 90 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày kí Hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (iii) Hợp đồng vay số 01/2019/6022503/HĐTD ngày 19/06/2019 giữa Công ty với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Chương Dương, hạn mức vay 40 tỷ VND, thời hạn cấp tín dụng 12 tháng kể từ ngày kí Hợp đồng tín dụng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	215.000.000.000	6.540.673.978	(5.643.053.933)	215.897.620.045
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	9.251.361.960	9.251.361.960
Lợi nhuận của Chi nhánh	-	-	293.931.958	293.931.958
Số dư đầu kỳ này	215.000.000.000	6.540.673.978	3.902.239.985	225.442.913.963
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	2.888.129.768	2.888.129.768
Lợi nhuận của Chi nhánh	-	-	572.965.948	572.965.948
Phân phối lợi nhuận (i)	-	585.335.998	(3.902.239.985)	(3.316.903.987)
Số dư cuối kỳ	215.000.000.000	7.126.009.976	3.461.095.716	225.587.105.692

Ghi chú:

(i) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 01/2019/NQDHCĐ13/VHF ngày 23/04/2019 phân phối lợi nhuận như sau:

- Trích Quỹ Đầu tư phát triển: 585.335.998 VND,
- Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi: 195.111.990 VND,
- Chia Cổ tức cho các cổ đông: 3.121.791.988 VND.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số tiền (VND)	Tỷ lệ	Số tiền (VND)	Tỷ lệ
Tổng Công ty Lương thực miền Bắc	109.650.000.000	51%	109.650.000.000	51%
Các cổ đông khác	105.350.000.000	49%	105.350.000.000	49%
Cộng	215.000.000.000	100%	215.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn góp đầu kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	215.000.000.000	215.000.000.000

d) Cổ phiếu

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.500.000	21.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	21.500.000	21.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÀN

<i>Ngoại tệ các loại</i>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
USD	4.589,65	4.623,16

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	65.073.755.953	18.697.410.820
Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.893.901.046	9.034.764.978
Cộng	73.967.656.999	27.732.175.798

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	58.635.669.133	18.393.713.655
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.274.858.491	3.726.275.790
Cộng	62.910.527.624	22.119.989.445

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.746.736.534	5.554.977.061
Doanh thu tài chính khác	81.913.205	8.143.370
Cộng	5.828.649.739	5.563.120.431

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.537.452.225	485.188.652
Lỗ chênh lệch tỷ giá	8.144.509	-
Cộng	1.545.596.734	485.188.652

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	1.795.226.139	68.493.000
Chi phí ủy thác	4.407.532.906	-
Chi phí khác	2.844.828	1.442.068
Cộng	6.205.603.873	69.935.068

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	3.107.953.262	4.994.023.948
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	133.431.387	-
Chi phí khấu hao	221.191.080	231.672.900
Chi phí thuế, phí lệ phí	191.217.275	191.217.275
Chi phí mua ngoài	151.368.677	-
Chi phí khác bằng tiền	2.223.924.712	1.708.588.449
Cộng	6.029.086.393	7.125.502.572

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	3.107.953.262	4.994.023.948
Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu	183.803.930	-
Chi phí khấu hao	288.127.364	308.294.604
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.946.594.816	-
Chi phí khác bằng tiền	10.986.305.284	5.619.394.878
Cộng	16.512.784.656	10.921.713.430

29. CHI PHÍ THUẾ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi/Lỗ trước thuế	3.166.698.407	3.755.080.093
Lợi nhuận của Chi nhánh	572.965.948	520.268.055
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	-	2.731.414
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>-</i>	<i>2.731.414</i>
Lỗ kết chuyển	2.346.821.157	4.278.079.562
Thu nhập chịu thuế	1.392.843.198	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	278.568.639	-

30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu đầu kỳ là số liệu trên Báo cáo tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 đã được soát xét.



Phạm Đình Cường
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Bùi Thị Thu Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Thị Thu Hiền
Người lập biên